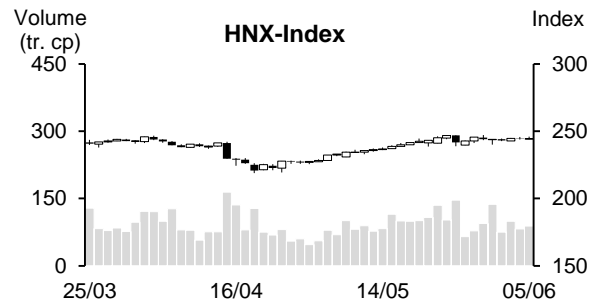
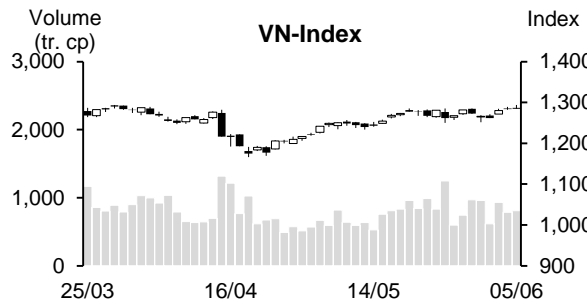


05/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,284.35	0.06%	1,299.66	-0.10%	244.49	0.07%
Tổng KLGD (tr. cp)	925.43	-1.15%	272.54	-0.38%	92.54	7.00%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	810.53	3.09%	243.61	4.17%	88.77	8.06%
TB 20 phiên (tr. cp)	803.99	0.81%	240.23	1.41%	97.82	-9.25%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,103	1.49%	9,841	10.07%	1,887	11.68%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,435	6.22%	8,914	14.62%	1,813	13.91%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,113	6.57%	7,905	12.76%	1,914	-5.29%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	189	37%	13	43%	102	43%
Số mã giảm	236	47%	14	47%	76	32%
Số mã đứng giá	81	16%	3	10%	62	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Áp lực chốt lời dâng cao, VN-Index một lần nữa “hụt hơi” tại ngưỡng cản tâm lý. Diễn biến trong phiên hôm nay có nhiều điểm tương đồng với hôm qua. Các chỉ số chính mở cửa tạo gap và giao dịch sôi động trong phiên sáng, nhưng sau đó dần hạ nhiệt và đánh mất phần lớn số điểm tăng có được khi đóng cửa. Về diễn biến của các nhóm ngành, nhóm thực phẩm đồ uống bất ngờ nổi sóng tăng tốt và là động lực kéo điểm chính cho chỉ số trong phiên hôm nay. Theo sau là một số nhóm ngành như bảo hiểm, khu công nghiệp, công nghệ. Ở chiều ngược lại, lực bán tập trung chủ yếu ở nhóm ngân hàng trong khi các nhóm khác chỉ giảm với thanh khoản thấp. Độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm chiếm ưu thế. Về diễn biến giao dịch của khối ngoại, khối này đảo chiều mua ròng trở lại trong phiên hôm nay. Mặc dù lượng mua ròng không nhiều, điều này cũng hỗ trợ phần nào cho tâm lý của thị trường chung.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục tăng điểm nhưng cũng với diễn biến bị bán về cuối phiên. Tín hiệu xuất hiện nên rút đầu khi cố gắng vượt đỉnh quanh 1293, vẫn đang cho thấy lực bán quanh vùng đỉnh cũ. Chỉ số có thể rung lắc thêm 1-2 phiên, tuy nhiên với những tín hiệu hiện tại, kỳ vọng tín hiệu điều chỉnh sẽ không xấu để ủng hộ khả năng sớm quay lại break đỉnh. Đối với HNX-Index, chỉ số có phiên tăng trở lại. Tín hiệu tiếp tục xuất hiện nên rút đầu thân nhỏ cho thấy chịu áp lực bán. Chỉ số có thể sẽ điều chỉnh trở lại sau hai nền rút đầu liên tiếp, nhưng kỳ vọng sẽ không tiêu cực, cơ hội để break tam giác tích lũy vẫn khá lớn. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, kỳ vọng sự phân hóa diễn ra, tập trung ở Midcap; ưu tiên các cổ phiếu mạnh vượt đỉnh trước thị trường, như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện, Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí, Vận tải biển... hoặc các nhóm cổ phiếu tăng sau đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Xây dựng, BĐS, Khu công nghiệp, Thép, Chứng khoán, Điện, Bảo hiểm, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời GIL – Bán DGC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GIL	Chốt lời	06/06/24	35.70	35.5	0.6%	43	21.1%	33.5	-5.6%	Tín hiệu điều chỉnh không tích cực
2	DGC	Bán	06/06/24	123.00	125.90	-2.3%	150.0	19.1%	119.5	-5.1%	Tín hiệu tích lũy không tích cực

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	08/05/24	91.50	80	14.4%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.5	19.69	14.0%	25	27.0%	18.7	-5%	
3	IJC	Nắm giữ	04/06/24	15.9	14.2	12.0%	16.5	16.2%	13.5	-5%	
4	CTD	Mua	20/05/24	72.30	70.7	2.3%	78	10.3%	66.5	-6%	
5	DRI	Mua	22/05/24	14.29	13.05	9.5%	16	22.6%	12.3	-6%	
6	QTP	Mua	27/05/24	17.19	16.83	2.2%	19.5	16%	16	-5%	
7	NAF	Mua	28/05/24	19.1	18.85	1.3%	21	11%	17.8	-6%	
8	SIP	Mua	29/05/24	96.1	91	5.6%	110	21%	86	-5%	
9	PTB	Mua	30/05/24	72.5	70.9	2.3%	80	13%	68.3	-4%	
10	PPC	Mua	31/05/24	16.3	16.05	1.6%	18	12%	15.1	-6%	
11	DRC	Mua	03/06/24	35.3	33.45	5.5%	42	26%	32	-4%	
12	NLG	Mua	04/06/24	43.85	45	-2.6%	55	22%	42.7	-5%	
13	PC1	Mua	05/06/24	29.1	29.2	-0.3%	34	16%	27.7	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tồn kho bất động sản tiếp tục tăng cao

Thống kê từ VietstockFinance với 110 doanh nghiệp (trên HOSE, HNX và UPCoM) công bố BCTC quý 1/2024 thuộc nhóm bất động sản bao gồm nhà ở và khu công nghiệp, tổng giá trị hàng tồn kho tính đến 31/3/2024 đạt gần 490.4 ngàn tỷ đồng, tăng 4%, tương đương tăng gần 18.2 ngàn tỷ đồng so với đầu năm. Trong đó, có 50 doanh nghiệp tăng, 26 không đổi và 34 doanh nghiệp giảm tồn kho so với đầu năm.

Novaland (HOSE: NVL) vẫn là doanh nghiệp đứng đầu với lượng tồn kho gần 140.9 ngàn tỷ đồng, tăng 2% so với đầu năm và chiếm tới 29% tổng tồn kho toàn ngành. Tồn kho "họ nhà Vin" gồm Vingroup (HOSE: VIC) ở mức hơn 99.3 ngàn tỷ đồng và Vinhomes (HOSE: VHM) 58,756 tỷ đồng, tăng lần lượt 7% và 12%.

Đứng đầu tồn kho của nhóm bất động sản khu công nghiệp vẫn là ông lớn Becamex IDC (HOSE: BCM) với hơn 20.3 ngàn tỷ đồng, giảm 9% so với đầu kỳ. Trong khi đó, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (HOSE: KBC) lại có hàng tồn kho tăng 4%, lên gần 12.7 ngàn tỷ đồng. Ngoài ra, một số doanh nghiệp khác có tồn kho trên 10 ngàn tỷ đồng như KDH (20.5 ngàn tỷ đồng, tăng 9%), NLG (18.1 ngàn tỷ đồng, tăng 4%), DXG (hơn 14 ngàn tỷ đồng, giảm 1%) và PDR (12.3 ngàn tỷ đồng, tăng 1%).

Như vậy, có 9 doanh nghiệp bất động sản có lượng tồn kho trên 10 ngàn tỷ đồng vào cuối tháng 3/2024.

Theo thống kê, tính đến cuối quý 1/2024, 15 doanh nghiệp bất động sản có hàng tồn kho chiếm trên 50% tổng tài sản, tăng thêm 2 doanh nghiệp so với thời điểm đầu năm, phần lớn là doanh nghiệp bất động sản nhà ở.

Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCoM: HU4) có lượng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản, 88%, tương đương 650 tỷ đồng; Nhà Khang Điền (KDH) có lượng tồn kho chiếm 75% tổng tài sản, tăng 9% so với đầu kỳ, lên gần 20.5 ngàn tỷ đồng.

Xét theo tổng tài sản, 3 ông lớn gồm VIC, VHM, NVL có tổng tồn kho chiếm hơn 61% toàn ngành, ở mức gần 299 ngàn tỷ đồng, tăng 1% so với đầu kỳ. Ở nhóm bất động sản khu công nghiệp, tổng tồn kho của 3 ông lớn BCM, KBC và SNZ gần 35.3 ngàn tỷ đồng, chiếm khoảng 7% tồn kho toàn ngành, giảm 1% so với đầu năm.

Xuất khẩu gỗ tăng trưởng mạnh, tập trung thị trường trọng điểm

Đầu tháng 6/2024, thống kê của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong 4 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và đồ gỗ đạt 4,9 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,35 tỷ USD, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm trước.

Dữ liệu từ báo cáo tài chính các doanh nghiệp ngành gỗ cho thấy, trong số 15 doanh nghiệp gỗ và sản phẩm gỗ trên sàn (HOSE, HNX, UPCoM) công bố kết quả kinh doanh quý 1/2024, có 9 doanh nghiệp tăng lãi, 4 doanh nghiệp giảm lãi và 2 doanh nghiệp tiếp tục lỗ.

Tổng doanh thu các doanh nghiệp đạt gần 4,1 nghìn tỷ đồng, giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ năm 2023 song lãi ròng lại tăng mạnh 46%, lên hơn 313 tỷ đồng.

Công ty CP Phú Tài (PTB) đứng đầu doanh thu quý 1, đạt gần 903 tỷ đồng từ việc bán các sản phẩm gỗ, chiếm 64% tổng doanh thu và tăng hơn 22% so với cùng kỳ năm trước, nhờ sản lượng tiêu thụ gỗ tăng. Lãi từ hoạt động tài chính tăng thêm hơn 20 tỷ đồng, giúp lãi ròng của PTB đạt hơn 89 tỷ đồng, tăng 42% và là mức lãi cao nhất trong 3 quý gần nhất, kể từ quý 3/2023.

Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST) cho biết trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới các thị trường chính đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao.

Dẫn đầu là xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 2,7 tỷ USD, tăng 31,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá vàng miếng lùi về vùng đáy đầu năm 2024

Hôm nay (5/6), Ngân hàng Nhà nước tiếp tục giảm giá bán vàng miếng SJC cho 4 ngân hàng thương mại và Công ty SJC ở mức 1 triệu đồng/lượng. Trên thị trường, giá vàng miếng SJC bán ra 77,98 triệu đồng/lượng, chỉ cách vùng đáy được thiết lập từ đầu năm (8/1/2024) gần 4 triệu đồng.

Theo công bố trên website của các ngân hàng và Công ty SJC, giá vàng miếng bán ra ngày 5/6 là 77,98 triệu đồng/lượng, giảm 1 triệu đồng so với ngày 4/6.

Với mức giá bán ra 77,98 triệu đồng/lượng, giá vàng miếng SJC đang được giao dịch quanh vùng giá thấp nhất kể từ tháng 2/2024 (78 triệu đồng/lượng).

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi suất ngân hàng BIDV mới nhất tháng 6/2024

Theo khảo sát đầu tháng 6/2024, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đang duy trì khung lãi suất trong khoảng 1,7 - 4,7%/năm, hình thức trả lãi cuối kỳ.

Hiện tại, khách hàng khi gửi tiết kiệm sẽ được hưởng chung lãi suất ngân hàng BIDV là 1,7%/năm đối với kỳ hạn 1 - 2 tháng. Mức lãi suất 2%/năm cho hai kỳ hạn 3 tháng và 5 tháng. Tại các kỳ hạn 6 tháng và 9 tháng, lãi suất ngân hàng không đổi là 3%/năm. Đối với các kỳ hạn dài từ 12 tháng đến 36 tháng, mức lãi suất ưu đãi nhất dành cho khách hàng cá nhân khi gửi tiền đang là 4,7%/năm.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, ngân hàng BIDV vẫn tiếp tục triển khai khung lãi suất trong khoảng 1,6 - 4,2%/năm, hình thức trả lãi cuối kỳ.

DPR: Giá cao su lên cao nhất 2 năm, lợi nhuận dự kiến tăng 14%

Kết thúc quý 1/2024, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (mã cổ phiếu DPR - sàn HoSE) ghi nhận doanh thu thuần tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, đạt 186,5 tỷ đồng, hoàn thành 30% kế hoạch cả năm.

Mặc dù giá bán mủ cao su trung bình quý 1/2024 tăng tới 18,5% nhưng sản lượng tiêu thụ lại giảm, khiến lợi nhuận sau thuế của Cao su Đồng Phú chỉ tăng 0,64% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 62,2 tỷ đồng. Qua đó, hoàn thành 28% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Theo đánh giá mới nhất của SSI Research, giá cao su tự nhiên trong cả năm nay sẽ tăng trung bình 18% so với năm 2023. Qua đó, thúc đẩy tích cực kết quả kinh doanh của Cao su Đồng Phú nói riêng và các doanh nghiệp xuất khẩu cao su của Việt Nam nói chung.

Nhờ giá bán cao su được cải thiện, biên lợi nhuận gộp mủ cao su của Cao su Đồng Phú đã cải thiện mạnh từ mức 12% trong quý 1/2023 lên 25% trong quý 1/2024. Mủ cao su hiện đóng góp tới 43% trong cơ cấu lợi nhuận gộp của Cao su Đồng Phú.

Xếp dỡ Hải An sắp chia cổ tức 15%

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (Mã: HAH) vừa chốt ngày 24/6 là ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu. Tương ứng ngày giao dịch không hưởng quyền là 21/6. Tỷ lệ thực hiện quyền là 15%. Với 105,5 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến phát hành thêm 15,8 triệu đơn vị mới. Vốn điều lệ tăng từ 1.055 tỷ đồng lên 1.213 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	65,600	6.84%	0.10%
VNM	68,500	3.79%	0.10%
BCM	63,600	2.09%	0.03%
FPT	140,100	0.72%	0.02%
SIP	96,100	6.90%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	60,700	9.76%	0.21%
VCS	73,000	3.11%	0.10%
DHT	44,400	5.46%	0.06%
MBS	33,800	0.90%	0.04%
IDJ	8,100	9.46%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	62,000	-2.82%	-0.05%
CTG	32,400	-1.22%	-0.04%
MBB	22,200	-1.33%	-0.03%
HVN	29,100	-1.52%	-0.02%
VPB	18,100	-0.55%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	43,500	-1.58%	-0.10%
DTK	13,400	-1.47%	-0.04%
CEO	18,900	-1.05%	-0.03%
HUT	18,800	-0.53%	-0.03%
SHS	18,500	-0.54%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
BCG	9,910	4.32%	29,830,434
POW	13,750	-1.79%	24,891,645
SHB	11,550	0.00%	19,419,316
HPG	29,250	-0.17%	19,207,537
STB	29,600	-1.17%	15,298,255

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,500	-0.54%	11,719,462
IDJ	8,100	9.46%	6,535,045
CEO	18,900	-1.05%	5,311,130
MBS	33,800	0.90%	4,649,430
PVS	43,500	-1.58%	4,264,945

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	140,100	0.72%	897.6
MWG	62,000	-2.82%	860.0
VNM	68,500	3.79%	808.9
MSN	78,100	0.77%	593.9
HPG	29,250	-0.17%	561.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,500	-0.54%	219.5
PVS	43,500	-1.58%	187.2
MBS	33,800	0.90%	157.5
IDC	62,400	-0.16%	138.9
TNG	25,900	-1.15%	108.4

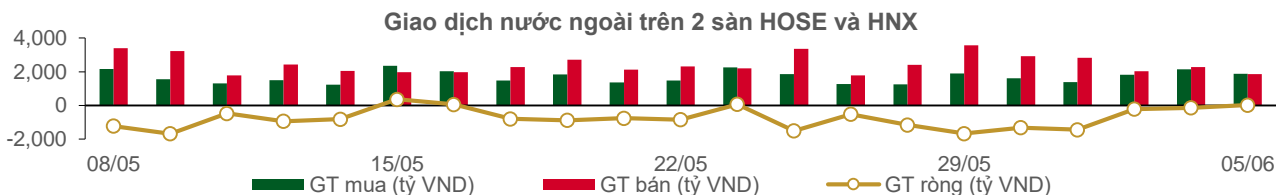
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	33,838,321	818.96
MSB	31,170,600	449.77
VHM	7,698,000	303.31
EIB	9,860,753	182.62
TCB	3,671,000	174.45

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,422,800	55.88
C69	1,874,515	13.12
NDN	400,000	4.20
HUT	70,000	1.26
PVS	155	0.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.20	1,854.48	55.77	1,815.24	0.43	39.24
HNX	1.22	32.76	1.77	44.96	(0.55)	(12.20)
Tổng 2 sàn	57.42	1,887.24	57.54	1,860.20	(0.11)	27.04



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	140,100	1,535,081	217.82
MSN	78,100	1,867,100	146.94
VNM	68,500	2,151,047	146.45
MSB	14,700	6,860,700	100.85
TCB	47,500	1,803,218	85.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBS	33,800	461,000	15.60
DTD	34,400	130,500	4.47
GKM	35,900	105,300	3.44
HUT	18,800	65,000	1.23
TVC	10,400	117,700	1.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	140,100	1,972,800	278.77
MWG	62,000	3,398,275	211.62
MSB	14,700	6,824,100	100.32
VHM	39,300	2,294,700	90.60
TCB	47,500	1,841,900	87.29

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	25,900	324,040	8.53
IDC	62,400	85,200	5.36
DTD	34,400	149,300	5.17
PVS	43,500	103,385	4.51
TIG	14,500	259,300	3.79

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	78,100	1,761,330	138.62
VNM	68,500	1,781,850	121.13
FUEVFVND	32,220	1,540,900	49.93
DGC	123,000	311,200	38.30
GMD	84,000	363,400	30.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	33,800	423,510	14.34
GKM	35,900	105,300	3.44
TVC	10,400	72,100	0.76
BVS	46,500	13,900	0.65
MST	5,900	87,700	0.52

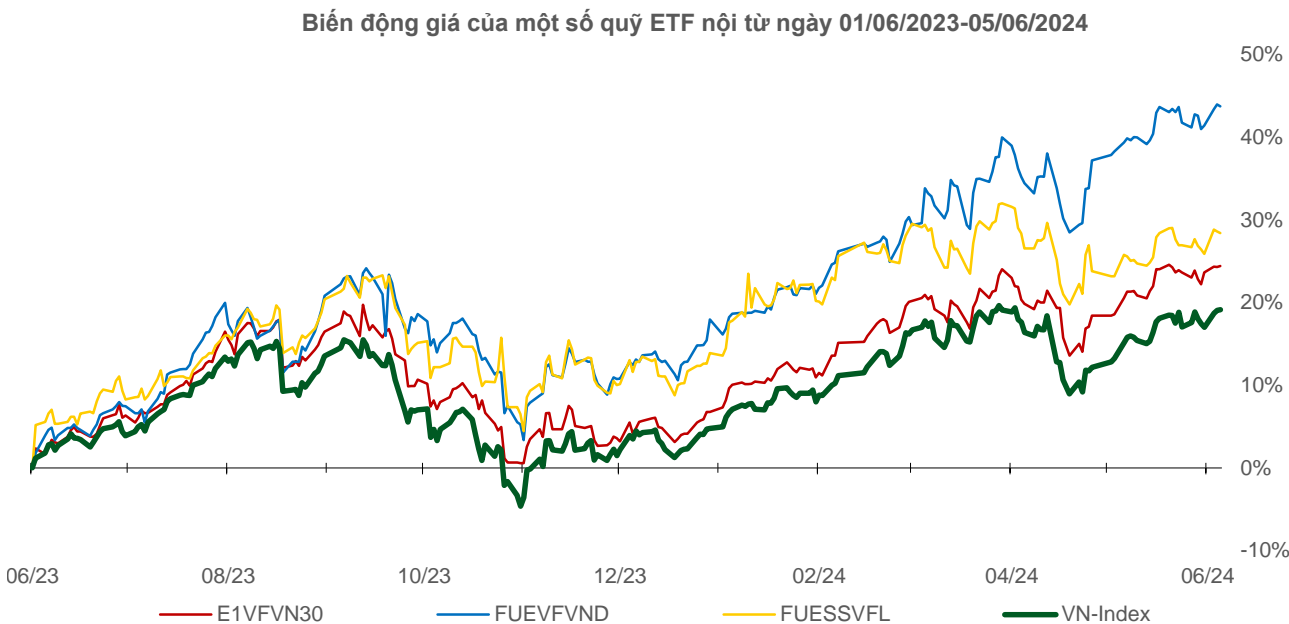
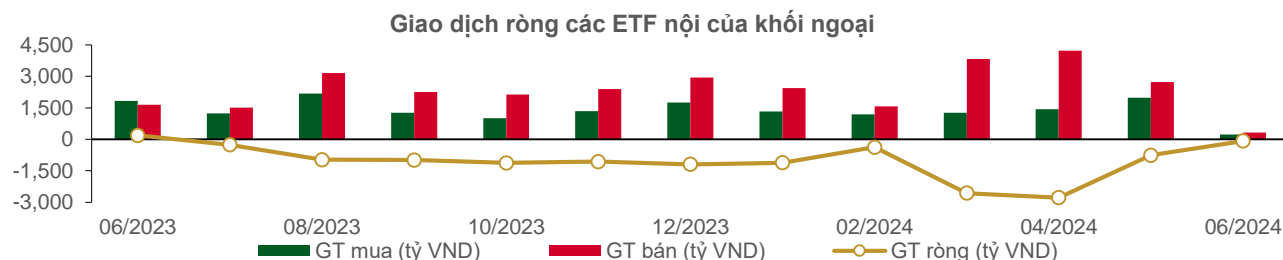
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	62,000	(2,209,174)	(137.69)
KDH	37,050	(2,232,879)	(83.36)
VHM	39,300	(1,867,180)	(73.75)
FPT	140,100	(437,719)	(60.95)
NLG	43,850	(845,000)	(37.31)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	25,900	(298,640)	(7.87)
IDC	62,400	(83,700)	(5.26)
PVS	43,500	(92,885)	(4.05)
TIG	14,500	(256,400)	(3.74)
NTP	60,700	(55,356)	(3.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,640	0.1%	2,204,789	50.05	E1VFN30	32.62	31.05	1.58
FUEMAV30	15,550	0.1%	8,805	0.14	FUEMAV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV30	16,200	0.5%	61,617	1.00	FUESSV30	0.88	0.05	0.84
FUESSV50	19,630	0.0%	34,100	0.67	FUESSV50	0.63	0.01	0.62
FUESSVFL	20,800	-0.1%	858,977	17.97	FUESSVFL	14.94	15.62	(0.69)
FUEVFN30	32,220	-0.2%	3,021,895	97.94	FUEVFN30	83.24	33.31	49.93
FUEVN100	17,660	0.3%	193,679	3.42	FUEVN100	0.74	0.04	0.71
FUEIP100	8,000	-0.7%	5,502	0.04	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,690	0.6%	52,700	0.46	FUEKIV30	0.46	0.43	0.02
FUEDCMID	12,450	0.0%	49,111	0.61	FUEDCMID	0.15	0.37	(0.21)
FUEKIVFS	12,290	-0.3%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,470	-1.4%	2,400	0.03	FUEMAVND	0.03	0.03	0.00
FUEFCV50	12,220	1.8%	5,000	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			6,498,775	172.40	Tổng cộng	133.80	80.91	52.89



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,330	-2.9%	1,050	110	24,350	2,101	(229)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,030	-4.6%	60,720	124	24,350	906	(124)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,380	-2.9%	28,980	43	24,350	2,374	(6)	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	780	-4.9%	18,120	75	24,350	718	(62)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2401	2,120	-1.9%	660	12	24,350	1,983	(137)	21,000	1.7	17/06/2024
CFPT2310	7,220	2.4%	2,360	57	140,100	7,085	(135)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	4,210	2.7%	50,310	63	140,100	4,060	(150)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,840	3.9%	10,810	216	140,100	4,192	(648)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	5,910	3.0%	21,510	43	140,100	5,838	(72)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,790	2.2%	53,670	167	140,100	2,699	(91)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	5,100	2.2%	420	36	140,100	5,173	73	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,310	-4.4%	31,980	19	23,700	1,254	(56)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,150	1.8%	12,440	15	29,250	1,130	(20)	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,350	0.8%	1,640	106	29,250	1,210	(140)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	630	-1.6%	15,450	19	29,250	638	8	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,680	-0.6%	21,590	40	29,250	1,546	(134)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	2,100	1.9%	32,830	57	29,250	2,046	(54)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	990	1.0%	114,170	124	29,250	925	(65)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	990	-1.0%	71,790	155	29,250	924	(66)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	1,010	2.0%	61,290	183	29,250	921	(89)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	780	0.0%	98,410	216	29,250	698	(82)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	780	-2.5%	9,090	28	29,250	772	(8)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,250	0.8%	12,020	120	29,250	1,080	(170)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,710	-1.9%	410	211	29,250	2,607	(1,103)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,540	0.7%	55,140	43	29,250	1,575	35	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	960	0.0%	52,700	167	29,250	899	(61)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2343	1,410	8.5%	930	7	29,250	1,415	5	25,450	2.7	12/06/2024
CHPG2401	390	-9.3%	39,010	12	29,250	568	178	28,180	2.7	17/06/2024
CMBB2312	1,860	-5.6%	51,770	57	22,200	1,659	(201)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	890	-5.3%	14,340	63	22,200	751	(139)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,270	-3.1%	25,430	216	22,200	959	(311)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	750	-1.3%	16,180	75	22,200	612	(138)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,460	-3.3%	2,120	106	22,200	1,240	(220)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2401	1,550	3.3%	2,280	12	22,200	1,327	(223)	19,570	2.0	17/06/2024
CMSN2307	210	23.5%	4,480	19	78,100	102	(108)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	430	0.0%	29,340	57	78,100	177	(253)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	910	1.1%	25,480	124	78,100	622	(288)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	770	2.7%	52,170	120	78,100	458	(312)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,420	6.0%	19,450	211	78,100	743	(677)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	1,970	-10.9%	74,460	57	62,000	1,769	(201)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,210	-9.4%	52,410	63	62,000	2,116	(94)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,610	-6.4%	200,400	216	62,000	1,379	(231)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,660	-3.3%	63,810	77	62,000	2,446	(214)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,380	-7.4%	67,390	43	62,000	3,358	(22)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	160	-5.9%	33,990	19	14,700	47	(113)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,100	-0.5%	44,780	19	25,800	2,104	4	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	90	-25.0%	21,660	19	13,750	5	(85)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	700	-7.9%	127,890	28	13,750	525	(175)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,100	-4.4%	72,520	120	13,750	705	(395)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,360	-2.9%	7,600	211	13,750	791	(569)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	220	-4.4%	134,880	27	11,550	92	(128)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	220	-8.3%	19,550	28	11,550	84	(136)	11,670	5.0	03/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2305	360	-2.7%	10,010	120	11,550	121	(239)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	960	-5.9%	33,740	211	11,550	432	(528)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	60	-14.3%	1,070	15	29,600	21	(39)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	280	0.0%	83,040	106	29,600	175	(105)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	0.0%	16,000	19	29,600	4	(26)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	500	0.0%	10,330	57	29,600	307	(193)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	230	-8.0%	203,190	63	29,600	194	(36)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	500	0.0%	19,290	216	29,600	329	(171)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	70	0.0%	430	28	29,600	25	(45)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	310	-6.1%	32,580	120	29,600	191	(119)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,440	-0.7%	31,450	211	29,600	871	(569)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,450	-3.3%	52,670	77	29,600	1,263	(187)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	910	-3.2%	670	167	29,600	686	(224)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	300	-23.1%	44,540	7	29,600	353	53	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	130	-40.9%	4,990	12	29,600	135	5	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2307	3,900	-0.5%	5,360	57	47,500	3,766	(134)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	4,850	-1.0%	50,890	110	47,500	4,819	(31)	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	1,900	-0.5%	98,490	124	47,500	1,802	(98)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	5,470	1.3%	60	36	47,500	5,507	37	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	7,400	2.8%	30	12	47,500	7,665	265	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	170	-5.6%	8,340	28	18,000	59	(111)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	970	-39.0%	16,570	120	18,000	374	(596)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	90	-30.8%	24,900	12	18,000	129	39	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2307	30	0.0%	27,790	19	39,300	0	(30)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	80	-33.3%	54,730	57	39,300	1	(79)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	300	3.5%	16,840	124	39,300	83	(217)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	60	-33.3%	26,500	28	39,300	2	(58)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	240	0.0%	4,490	120	39,300	67	(173)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	960	0.0%	20	211	39,300	237	(723)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	100	-23.1%	33,120	12	39,300	43	(57)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2304	1,080	5.9%	148,440	63	22,400	987	(93)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	710	0.0%	173,850	216	22,400	577	(133)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,630	1.7%	23,360	77	22,400	3,400	(230)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	940	1.1%	23,380	75	22,400	800	(140)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,360	7.1%	8,280	12	22,400	1,375	15	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	90	0.0%	1,830	19	44,200	0	(90)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	250	-3.9%	13,720	63	44,200	100	(150)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	290	-3.3%	24,410	124	44,200	157	(133)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	80	-38.5%	670	28	44,200	14	(66)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	250	0.0%	14,610	120	44,200	123	(127)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	990	2.1%	96,980	211	44,200	427	(563)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	150	36.4%	15,870	19	68,500	39	(111)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	170	21.4%	82,200	63	68,500	23	(147)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	530	10.4%	88,120	216	68,500	173	(357)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	340	25.9%	45,870	120	68,500	24	(316)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,380	15.0%	7,970	211	68,500	129	(1,251)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	600	0.0%	2,710	57	18,100	361	(239)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	110	-8.3%	93,190	63	18,100	41	(69)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	280	3.7%	19,440	216	18,100	136	(144)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	60	0.0%	2,850	28	18,100	6	(54)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	250	-10.7%	2,620	120	18,100	91	(159)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,020	-2.9%	36,230	211	18,100	340	(680)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	420	2.4%	15,520	75	18,100	263	(157)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	490	-2.0%	410	106	18,100	270	(220)	18,990	3.8	19/09/2024
CVRE2308	190	0.0%	60	19	22,500	0	(190)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	170	70.0%	13,190	57	22,500	14	(156)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	0.0%	98,040	124	22,500	34	(176)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	50	-16.7%	20	28	22,500	0	(50)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	180	5.9%	11,410	120	22,500	36	(144)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	710	2.9%	3,500	211	22,500	205	(505)	32,330	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2322	290	-3.3%	50,020	43	22,500	207	(83)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	50	0.0%	33,060	7	22,500	7	(43)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	68,400	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	123,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,200	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	31,700	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	68,500	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,700	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	23,249	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	30,100	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,050	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	30,200	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,700	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,750	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	22,800	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,400	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	39,300	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	51,200	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	96,100	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	31,600	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,400	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,400	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	88,800	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,650	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	47,500	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,200	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,000	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	15,400	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,350	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,100	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,600	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	25,750	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,550	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	62,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	168,800	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	63,600	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,400	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	65,600	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,250	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	73,900	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	33,850	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	54,100	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,150	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,600	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	41,850	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,850	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,500	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912